



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng**

Laboratory: **Quality Control Division**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa –
Nhà máy xi măng Long Sơn**

Organization: **Branch of Long Son Co., Ltd in Thanh Hoa - Long Son Cement Plant**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: **Civil Engineering**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Xuân Đồng**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1131**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày 28/03/2030**

Địa chỉ/ Address: **Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

Địa điểm/Location: **Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

Điện thoại/ Tel: **08 888 0366**

Fax: **0372 221 881**

E-mail: **dongnguyen.longsoncement@gmail.com**

Website: **www.longsoncement.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1131

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Clanh-ke Clinker	Xác định độ bền nén. <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 100 Mpa	TCVN 6016:2011
2.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(20 ~ 40) %	TCVN 6017:2015
3.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(45 ~ 420) phút/ min	TCVN 6017:2015
4.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of aluminium oxide content (Al₂O₃). Titration method</i>	(1 ~ 10) %	TCVN 141:2023
5.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ferric oxide (Fe₂O₃) content. Titration method</i>	(1 ~ 10) %	TCVN 141:2023
6.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium oxide (CaO) content. Titration method</i>	(50 ~ 70) %	TCVN 141:2023
7.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of magnesium oxide (MgO) content. Titration method</i>	Đến/to 10 %	TCVN 141:2023
8.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of loss of ignition (LOI) content</i>	Đến/to 10 %	TCVN 141:2023
9.		Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT) <i>Determination of insoluble residue (IR) content</i>	Đến/to 10 %	TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Clanh-ke Clinker	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃). Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfur trioxide (SO₃) content. Mass method</i>	Đến/to 1 %	TCVN 141:2023
11.		Xác định hàm lượng canxi oxit tự do (CaO tự do). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free calcium oxide (CaO) content. Titration method</i>	Đến/to 5 %	TCVN 141:2023
12.		Xác định hàm lượng Na ₂ O. Phương pháp quang phổ kế <i>Determination of Na₂O content. Spectrometer method</i>	Đến/to 1 %	TCVN 141:2023
13.		Xác định hàm lượng K ₂ O. Phương pháp quang phổ kế <i>Determination of K₂O content Spectrometer method</i>	Đến/to 2 %	TCVN 141:2023
14.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂). Phương pháp phân hủy mẫu bằng Hydrochloric acid và Amonium Chloride <i>Determination of SiO₂ content. Decomposition sample by hydrochloric acid and ammonium chloride method</i>	(10 ~ 30) %	TCVN 141:2023
15.	Xi măng Cement	Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/to 100 MPa	TCVN 6016:2011
16.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(20 ~ 40) %	TCVN 6017:2015
17.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(45 ~ 600) phút	TCVN 6017:2015
18.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng trên sàng <i>Determination of fineness Retained content on sieve method</i>	Sàng/ Sieve 0,09 mm 0,045 mm	TCVN 13605:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Xi măng Cement	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	(2,0 ~ 4,0) g/cm ³	TCVN 13605:2023
20.		Xác định độ mịn Phương pháp đo bề mặt riêng (Blaine) <i>Determination fineness. Specific surface (Blaine method)</i>	(1000 ~ 5000) cm ² /g	TCVN 13605:2023
21.		Xác định độ ổn định thể tích (độ nở Le Chatelier) <i>Determination of soundness (Lechatelier method)</i>	(0 ~ 10) mm	TCVN 6017:2015
22.		Xác định độ nở AutoClave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	Đến/to 1 %	TCVN 8877:2011
23.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of aluminium oxide content (Al₂O₃) Titration method</i>	(1 ~ 10)%	TCVN 141:2023
24.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ferric oxide (Fe₂O₃) content. Titration method</i>	(1 ~ 10) %	TCVN 141:2023
25.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium oxide (CaO) content. Titration method</i>	(30 ~ 70) %	TCVN 141:2023
26.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of magnesium oxide (MgO) content Titration method</i>	Đến/to 10 %	TCVN 141:2023
27.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of loss of ignition (LOI) content</i>	Đến/to 30 %	TCVN 141:2023
28.		Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT) <i>Determination of insoluble residue (IR) content</i>	Đến/to 30 %	TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃). Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfur trioxide (SO₃) content. Mass method</i>	Đến/to 5 %	TCVN 141:2023
30.		Xác định hàm lượng Na ₂ O. Phương pháp quang phổ kế <i>Determination of Na₂O content Spectrometer method</i>	Đến/to 1 %	TCVN 141:2023
31.		Xác định hàm lượng K ₂ O. Phương pháp quang phổ kế <i>Determination of K₂O content. Spectrometer method</i>	Đến/to 2 %	TCVN 141:2023
32.		Xác định hàm lượng canxi oxit tự do (CaO tự do). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free calcium oxide (CaO free) content. Titration method</i>	Đến/to 5 %	TCVN 141:2023
33.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂). Phương pháp phân hủy mẫu bằng Hydrochloric acid và Amonium Chloride <i>Determination of SiO₂ content. Decomposition sample by hydrochloric acid and ammonium chloride method.</i>	(10 ~ 40) %	TCVN 141:2023

Chú thích/ Note:

- Trường hợp Phòng quản lý chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng quản lý chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Control Division that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

